



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

jeg

du

han

tôi

bạn

anh ấy

hun

det
han, hun

vi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

dere

de

hva

các bạn

họ

cái gì

hvem

hvor

hvorfor

ai

ở đâu

tại sao

hvordan

làm sao

hvilken

cái nào

når

lúc nào

så

sau đó

hvis

nếu

virkelig

thật sự

men

nhưng

fordi

bởi vì

ikke

không

dette

này

jeg trenger dette

Tôi cần cái này

hva koster dette?

Cái này giá bao nhiêu?

det
dette

đó

alle
generell

tất cả

eller

hoặc

og

và

å vite

biết

jeg vet

Tôi biết

jeg vet ikke

Tôi không biết

å tenke

nghĩ

å komme

đến

å legge

đặt

å ta

lấy

å finne

tìm

å høre

nghe

å jobbe

làm việc

å snakke

nói chuyện

å gi
generell

cho

å like

thích

å hjelpe

giúp đỡ

å elske

yêu

å ringe

gọi

å vente

chờ đợi

jeg liker deg

Tôi thích bạn

jeg liker ikke dette

Tôi không thích cái này

elsker du meg?

Bạn có yêu tôi không?

jeg elsker deg

Tôi yêu bạn

null

0

en

1

to

2

tre

3

fire

4

fem

5

seks

6

sju

7

åtte

8

ni

9

ti

10

elleve

11

tolv

12

tretten

13

fjorten

14

femten

15

seksten

16

syttten

17

atten

18

nitten

19

tjue

20

ny

mới

gammel
ting

cũ

få

mange

hvor mye?

ít

nhiều

bao nhiêu?

hvor mange?

feil

riktig

bao nhiêu?

sai

chính xác

dårlig

flink

lykkelig

xấu

tốt

hạnh phúc

kort
generell

lang

liten
allminnelig

ngắn

dài

nhỏ

stor

lớn

der

đó

her

đây

høyre

phải

venstre

trái

vakker

xinh đẹp

ung

trẻ

gammel
person

già

hallo

xin chào

ser deg senere

hẹn gặp lại

ok

được

ta vare på deg selv

bảo trọng nhé

ikke bekymre deg

đừng lo

selvfølgelig

tất nhiên

god dag

chúc ngày tốt lành

hei

chào

ha det

bái bai

farvel

tạm biệt

unnskyld

xin làm phiền

beklager

xin lỗi

takk

cảm ơn bạn

vær så snill

làm ơn

jeg vil ha dette

Tôi muốn cái này

nå

bây giờ

ettermiddag

buổi chiều

formiddag

buổi sáng

natt

ban đêm

morgen

buổi sáng

kveld

buổi tối

middag
tid

buổi trưa

midnatt

nửa đêm

time
sekund, minutt

giờ

minutt

phút

sekund

giây

dag

ngày

uke

tuần

måned

år

tid

tháng

năm

thời gian

dato

i forgårs

i går

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

i dag

i morgen

i overmorgen

hôm nay

ngày mai

ngày kia

mandag

tirsdag

onsdag

thứ hai

thứ ba

thứ tư

torsdag

fredag

lørdag

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

søndag

i morgen er det lørdag

liv
generell

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

kvinne

mann

kjærlighet

đàn bà

đàn ông

tình yêu

kjæreste
mannlig

kjæreste
kvinnelig

venn

bạn trai

bạn gái

bạn

kyss

sex

barn

hôn

tình dục

trẻ em

baby

jente

gutt

em bé

con gái

con trai

mamma

pappa

mor

mẹ

ba

má

far

foreldre

sønn

cha

cha mẹ

con trai

datter

con gái

lillesøster

em gái

lillebror

em trai

storesøster

chị gái

storebror

anh trai

å stå

đứng

å sitte

ngồi

å ligge

nằm xuống

å lukke

đóng

å åpne
dør

mở

å tape

thua

å vinne

thắng

å dø

chết

å leve

sống

å slå på

bật

å slå av

tắt

å drepe

giết

å skade

làm bị thương

å røre

chạm

å se på

xem

å drikke

uống

å spise

ăn

å gå

đi bộ

å møte

gặp

å vedde

đặt cược

å kysse

hôn

å følge

đi theo

å gifte

cưới

å svare

trả lời

å spørre

hỏi

spørsmål

câu hỏi

firma

công ty

virksomhet

kinh doanh

jobb

việc làm

penger

tiền

telefon

điện thoại

kontor

văn phòng

doktor

bác sĩ

sykehus

bệnh viện

sykepleier

y tá

politimann

cảnh sát

president

tổng thống

hvit

màu trắng

svart

màu đen

rød

màu đỏ

blå

màu xanh da trời

grønn

màu xanh lá cây

gul

màu vàng

langsom

chậm

rask

nhanh

morsom

vui vẻ

urettferdig

không công bằng

rettferdig

công bằng

vanskelig

khó

lett
enkel

dễ

dette er vanskelig

Cái này khó

rik

giàu

fattig

nghèo

sterk
generell

khỏe

svak

yếu

trygg

an toàn

sliten

mệt mỏi

stolt

tự hào

mett

no bụng

syk

bệnh

sunnn

khỏe mạnh

sint

tức giận

lav

thấp

høy
generell

cao

rett
linje

thẳng

hver

mỗi / mọi

alltid

luôn luôn

faktisk

thực ra

igjen

lần nữa

allerede

đã

mindre

ít hơn

flest

phần lớn

mer

nhiều hơn

jeg vil ha mer

Tôi muốn nhiều hơn

ingen

không có

veldig

rất

dyr
substantiv

động vật

gris

con lợn

ku

con bò

hest

con ngựa

hund

con chó

sau

con cừu

ape

con khỉ

katt

con mèo

bjørn

con gấu

kylling
dyr

con gà

and

con vịt

sommerfugl

con bướm

bie

con ong

fisk
dyr

con cá

edderkopp

con nhện

slange

con rắn

på utsiden

ở ngoài

på innsiden

ở trong

fjern

xa

nær

gần

under

bên dưới

over

bên trên

ved siden av

bên cạnh

foran

phía trước

bak

phía sau

søt
mat

ngọt

sur

chua

rar

lạ

myk

mềm

hard

cứng

søt
person

đáng yêu

dum

ngu ngốc

gal

điên khùng

opptatt

bận rộn

høy
kropp

cao

liten
person

thấp

bekymret

lo lắng

overrasket

ngạc nhiên

kul

ngầu

veloppdragen

cư xử tốt

ond

ác độc

smart

khéo léo

kald

lạnh

varm
veldig

nóng

hode

đầu

nese

mũi

hår

tóc

munn

miệng

øre

tai

øye

mắt

hånd

bàn tay

fot

bàn chân

hjerte

tim

hjerne

não

å trekke
dør

kéo

å dytte

đẩy

å trykke
knapp

ấn

å slå

đánh

å fange

bắt

å slåss

chiến đấu

å kaste

ném

å løpe

chạy

å lese

đọc

å skrive

viết

å fikse

sửa chữa

å telle

đếm

å kutte

cắt

å selge

bán

å kjøpe

mua

å betale

trả

å studere

học

å drømme

mơ

å sove

ngủ

å spille

chơi

å feire

ăn mừng

å slappe av

nghỉ ngơi

å nyte

thưởng thức

å vaske
generell

dọn dẹp

skole

trường học

hus

nhà ở

dør

cửa

ektemann

chồng

kone

vợ

bryllup

đám cưới

person

người

bil

xe hơi

hjem

nhà

by

thành phố

tall

số

tjue en

21

tjue to

22

tjue seks

26

tretti

30

tretti en

31

tretti tre

33

tretti sju

37

førti

40

førti en

41

førti fire

44

førti åtte

48

femti

50

femti en

51

femti fem

55

femti ni

59

seksti

60

seksti en

61

seksti to

62

seksti seks

66

sytti

70

sytti en

71

sytti tre

73

sytti sju

77

åtti

80

åtti en

81

åtti fire

84

åtti åtte

88

nitti

90

nitti en

91

nitti fem

95

nitti ni

99

ett hundre

100

ett tusen

1000

ti tusen

10.000

ett hundre tusen

100.000

en million

1.000.000

min hund

con chó của tôi

din katt

con mèo của bạn

hennes kjole

váy của cô ấy

hans bil

xe của anh ấy

dets ball

quả bóng của nó

vårt hjem

nhà của chúng tôi

ditt lag

đội của bạn

deres firma

công ty của họ

alle
person

mọi người

sammen

cùng nhau

andre
annen

khác

spiller ingen rolle

không thành vấn đề

skål

chúc mừng

slapp av

thư giãn đi

jeg er enig

tôi đồng ý

velkommen

chào mừng

bare hyggelig

không phải lo

ta til høyre

rẽ phải

ta til venstre

rẽ trái

gå rett

đi thẳng

bli med meg

Hãy đi với tôi

egg

trứng

ost

phô mai

melk

sữa

fisk
mat

cá

kjøtt

thịt

grønnsak

rau

frukt

trái cây

bein
mat

xương

olje

dầu

brød

bánh mì

sukker

đường

sjokolade

sô cô la

godteri

kẹo

kake

bánh bông lan

drikke

đồ uống

vann

nước

vann med kullsyre

nước soda

kaffe

cà phê

te

trà

øl

bia

vin

rượu nho

salat
mat

sa lát

suppe

súp

dessert

món tráng miệng

frokost

bữa ăn sáng

lunsj

middag
mat

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

buss

tog

togstasjon

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

busstopp

fly

skip

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

lastebil

sykkel

motorsykel

xe tải

xe đạp

xe mô tô

drosje

xe taxi

trafikklys

đèn giao thông

parkeringsplass

bãi đậu xe

vei

đường

klær

quần áo

sko

giày dép

frakk

áo choàng

genser

áo len

skjorte

áo sơ mi

jakke

áo khoác

dress

áo phục

bukse

quần dài

kjole

đầm

t-skjorte

áo phông

sokk

bít tất

BH

áo ngực

underbukse

quần lót

briller

kính

veske
generell

túi xách

veske
penger

ví tiền

lommebok

ví

ring

nhẫn

hatt

mũ

armbåndsur

đồng hồ đeo tay

lomme

túi

hva heter du?

Bạn tên gì?

mitt navn er David

Tên của tôi là David

jeg er 22 år gammel

Tôi 22 tuổi

hvordan har du det?

Bạn có khỏe không?

går det bra?

Bạn có ổn không?

hvor er toalettet?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

jeg savner deg

Tôi nhớ bạn

vår

mùa xuân

sommer

mùa hè

høst

mùa thu

vinter

mùa đông

januar

tháng một

februar

tháng hai

mars

tháng ba

april

tháng tư

mai

tháng năm

juni

tháng sáu

juli

tháng bảy

august

tháng tám

september

tháng chín

oktober

tháng mười

november

tháng mười một

desember

tháng mười hai

shopping

mua sắm

regning

hóa đơn

marked

chợ

supermarked

siêu thị

bygning

tòa nhà

leilighet

căn hộ

universitet

trường đại học

gård

nông trại

kirke

nhà thờ

restaurant

nhà hàng

bar

quán bar

gym

phòng thể dục

park

công viên

toalett
offentlig

nhà vệ sinh

kart

bản đồ

ambulanse

xe cứu thương

politi

cảnh sát

pistol

súng

brannvesen

lính cứu hỏa

land

quốc gia

forstad

ngoại ô

landsby

ngôi làng

helse

sức khỏe

medisin

dược phẩm

ulykke

tai nạn

pasient

bệnh nhân

operasjon

phẫu thuật

pille

viên thuốc

feber

sốt

forkjølelse

cảm lạnh

sår

vết thương

time
å bestille ~

cuộc hẹn

hoste

ho

hals

cổ

rumpe

mông

skulder

vai

kne

đầu gối

bein
underkropp

chân

arm

tay

mage

bụng

barm

ngực

rygg

lưng

tann

răng

tunge

lưỡi

leppe

môi

finger

ngón tay

tå

ngón chân

matesekk

dạ dày

lunge

phổi

lever

gan

nerve

dây thần kinh

nyre

thận

tarm

ruột

farge

màu sắc

oransje

màu cam

grå

màu xám

brun

màu nâu

rosa

màu hồng

kjedelig

nhàm chán

tung

nặng

lett
vekt

nhẹ

ensom

cô đơn

sulten

đói bụng

tørst

khát nước

trist

buồn

bratt

đốc

flat

bằng phẳng

rund

tròn

kantete

vuông

smal

hẹp

bred

rộng

dyp

sâu

grunn

nông

enorm

lớn

nord

bắc

øst

đông

sør

nam

vest

tây

skitten

bẩn

ren

sạch sẽ

full
generell

đầy

tom

trống rỗng

dyr
adjektiv

đắt

billig

rẻ

mørk

tối

lys

sáng

sexy

quyến rũ

lat

lười biếng

modig

dũng cảm

sjenerøs

hào phóng

kjekk

đẹp trai

stygg

xấu xí

tullete

ngớ ngẩn

vennlig

thân thiện

skyldig

tội lỗi

blind

mù

full
alkohol

say

våt

ướt

tørr

khô

varm
litt

ấm áp

høyt

ồn ào

rolig

yên tĩnh

stille

im lặng

kjøkken

nhà bếp

bad

phòng tắm

stue

phòng khách

soverom

phòng ngủ

hage

vườn

garasje

gara

vegg

tường

kjeller

tầng hầm

toalett
bygning

nhà vệ sinh

trapp

cầu thang

tak

mái nhà

vindu
bygning

cửa sổ

kniv

dao

kopp

tách

glass

ly

tallerken

đĩa

beger

cốc

søppelbøtte

thùng rác

bolle

tô

fjernsynsapparat

bộ tivi

pult

bàn

seng

giường

speil

gương

dusj

vòi hoa sen

sofa

ghế sofa

bilde

ảnh

klokke

đồng hồ

bord

bàn

stol

ghế

svømmebasseng
hage

hồ bơi

dørklokke

chuông

nabo

hàng xóm

å mislykkes

thất bại

å velge

chọn

å skyte

bắn

å stemme

bình chọn

å falle

rơi xuống

å forsvare

bảo vệ

å angripe

tấn công

å stjele

trộm

å brenne

đốt

å redde

cứu

å røyke

hút thuốc

å fly

bay

å bære

mang theo

å spytte

khạc nhổ

å sparke

đá

å bite

cắn

å puste

thở

å lukte

ngửi

å gråte

khóc

å synge

hát

å smile

cười mỉm

å le

cười

å vokse

lớn lên

å krympe

co lại

å krangle

tranh luận

å true

đe dọa

å dele

chia sẻ

å mate

cho ăn

å gjemme

trốn

å advare

cảnh báo

å svømme

bơi

å hoppe

nhảy

å rulle

lăn

å løfte

nâng

å grave

đào

å kopiere

sao chép

å levere

giao hàng

å lete etter

tìm kiếm

å øve

luyện tập

å reise

đi du lịch

å male

vẽ

å dusje

tắm vòi sen

å åpne
lås

mở

å låse

khóa

å vaske
klær

rửa

å be

cầu nguyện

å lage mat

nấu ăn

bok

sách

bibliotek

thư viện

hjemmekser

bài tập về nhà

eksamen

bài thi

time
skole

bài học

naturfag

khoa học

historie

lịch sử

kunst

nghệ thuật

engelsk

tiếng Anh

fransk

tiếng Pháp

penn

cây bút

blyant

bút chì

tre prosent

3%

første

thứ nhất

andre
2.

thứ hai

tredje

thứ ba

fjerde

thứ tư

resultat

kết quả

kvadrat

hình vuông

sirkel

hình tròn

areal

diện tích

forskning

nguyên cứu

akademisk grad

bằng cấp

bachelor

cử nhân

master

thạc sĩ

x er mindre enn y

$x < y$

x er større enn y

$x > y$

stress

áp lực

forsikring

bảo hiểm

personale

nhân viên

avdeling

bộ phận

lønn

lương

adresse

địa chỉ

brev

lá thư

kaptein

thuyền trưởng

detektiv

thám tử

pilot

phi công

professor

giáo sư

lærer

giáo viên

advokat

luật sư

sekretær

thư ký

assistent

trợ lý

dommer
domstol

thẩm phán

direktør

giám đốc

sjef

quản lý

kokk

đầu bếp

drosjesjåfør

tài xế taxi

bussjåfør

tài xế xe buýt

kriminell

tội phạm

modell

người mẫu

artist

nghệ sĩ

telefonnummer

số điện thoại

signal

tín hiệu

app

ứng dụng

chat

trò chuyện

fil

tập tin

url

url

e-postadresse

địa chỉ email

nettside

trang mạng

e-post

thư điện tử

mobiltelefon

điện thoại di động

lov

pháp luật

fengsel

nhà tù

bevis

chứng cứ

bot

tiền phạt

vitne

nhân chứng

domstol

tòa án

signatur

chữ ký

tap

thua lỗ

fortjeneste

lợi nhuận

kunde

khách hàng

beløp

số tiền

kredittkort

thẻ tín dụng

passord

mật khẩu

minibank

máy rút tiền

svømmebasseng
kamp

bể bơi

strøm

điện

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

gave

quà tặng

flaske

cái chai

pose

cái túi

nøkkel

chìa khóa

dukke

búp bê

engel

thiên thần

kam

lược

tannkrem

kem đánh răng

tannbørste

bàn chải đánh răng

sjampo

dầu gội

krem
medisin

kem thoa

lommetørkle

khăn giấy

leppestift

son môi

TV

truyền hình

kino

rạp chiếu phim

nyheter

tin tức

sete

ghế

billett

vé

lerret

màn chiếu

musikk

âm nhạc

scene

sân khấu

publikum

khán giả

maleri

hội họa

vits

trò đùa

artikkel

bài báo

avis

báo chí

ukeblad

tạp chí

reklame

quảng cáo

natur

thiên nhiên

aske

tro

ild

lửa

diamant

kim cương

måne

mặt trăng

jorden

Trái Đất

sol

mặt trời

stjerne

ngôi sao

planet

hành tinh

univers

vũ trụ

kyst

bờ biển

innsjø

hồ

skog

rừng

ørken

sa mạc

bakke

đồi núi

stein
natur

đá

elv

con sông

dal

thung lũng

fjell

núi

øy

đảo

hav

đại dương

sjø

biển

vær

thời tiết

is

băng

snø

tuyết

storm

bão táp

regn

mưa

vind

gió

plante

thực vật

tre

cây

gress

cỏ

rose

hoa hồng

blomst
generell

hoa

gass

chất khí

metall

kim loại

gull

vàng

sølv

bạc

sølv er billigere enn gull

Bạc rẻ hơn vàng

gull er dyrere enn sølv

Vàng đắt hơn bạc

ferie

ngày lễ

medlem

thành viên

hotell

khách sạn

strand

bờ biển

gjest

khách

bursdag

sinh nhật

jul

Giáng sinh

nyttår

Năm Mới

påske

Lễ Phục sinh

onkel

chú

tante

cô

farmor

bà nội

farfar

ông nội

mormor

bà ngoại

morfar

ông ngoại

død

tử vong

grav

phần mộ

skilsmisse

ly hôn

brud

cô dâu

brudgom

chú rể

ett hundre og en

101

ett hundre og fem

105

ett hundre og ti

110

ett hundre og femti en

151

to hundre

200

to hundre og to

202

to hundre og seks

206

to hundre og tjue

220

to hundre og seksti to

262

tre hundre

300

tre hundre og tre

303

tre hundre og sju

307

tre hundre og tretti

330

tre hundre og sytti tre

373

fire hundre

400

fire hundre og fire

404

fire hundre og åtte

408

fire hundre og førti

440

fire hundre og åtti fire

484

fem hundre

500

fem hundre og fem

505

fem hundre og ni

509

fem hundre og femti

550

fem hundre og nitti fem

595

seks hundre

600

seks hundre og en

601

seks hundre og seks

606

seks hundre og seksten

616

seks hundre og seksti

660

sju hundre

700

sju hundre og to

702

sju hundre og sju

707

sju hundre og tjue sju

727

sju hundre og sytti

770

åtte hundre

800

åtte hundre og tre

803

åtte hundre og åtte

808

åtte hundre og tretti åtte

838

åtte hundre og åtti

880

ni hundre

900

ni hundre og fire

904

ni hundre og ni

909

ni hundre og førti ni

949

ni hundre og nitti

990

tiger

con hổ

mus
dyr

con chuột

rotte

con chuột cống

kanin

con thỏ

løve

con sư tử

esel

con lừa

elefant

con voi

fugl

con chim

hane

con gà trống choai

due

con chim bồ câu

gås

con ngỗng

insekt

côn trùng

bille

con bọ

mygg

con muỗi

flue

con ruồi

maur

con kiến

hval

con cá voi

hai

con cá mập

delfin

con cá heo

snegle

con ốc sên

frosk

con ếch

ofte

thường xuyên

umiddelbart

ngay lập tức

plutselig

đột ngột

selv om

mặc dù

turn

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

løping

chạy

sykling

đạp xe

golf

đánh golf

skøyter

trượt băng

fotball

bóng đá

basketball

bóng rổ

svømming

bơi lội

dykking

lặn

fottur

đi bộ đường dài

Storbritannia

Vương quốc Anh

Spania

Tây Ban Nha

Sveits

Thụy sĩ

Italia

Ý

Frankrike

Tyskland

Thailand

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Russland

Japan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

India

Kina

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

USA

Mexico

Canada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brasil

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Sør-Afrika

Nigeria

Marokko

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algerie

Libya

Kenya

Algeria

Egypt

New Zealand

Australia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afrika

Europa

Asia

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Amerika

ett kvarter

halvtime

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

tre kvarter

klokka ett

fem over to

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

ti over tre

kvart over fire

ti på halv seks

3:10

4:15

5:20

fem på halv sju

6:25

halv åtte

7:30

fem over halv ni

8:35

ti over halv ti

9:40

kvart på elleve

10:45

ti på tolv

11:50

fem på ett

12:55

ett på morgenen

một giờ sáng

to på ettermiddagen

hai giờ chiều

forrige uke

tuần trước

denne uka

tuần này

nesteneste uke

tuần sau

i fjor

i år

neste år

năm ngoái

năm nay

năm sau

forrige måned

denne måneden

neste måned

tháng trước

tháng này

tháng sau

første januar to tusen og
fjorten

tjue femte februar to tusen
og tre

tolvte april nitten åtti åtte

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

trettede oktober atten nitti
ni

trettiende september nitten
null syv

tolvte desember to tusen

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

panne
kropp

trán

rynke

nếp nhăn

hake

cằm

kinn

má

skjegg

râu

øyevipper

lông mi

øyebryn

lông mày

liv
kropp

eo

nakke

gáy

bryst

lồng ngực

tommel

ngón cái

lillefinger

ngón tay út

ringfinger

ngón tay đeo nhẫn

langfinger

ngón tay giữa

pekefinger

ngón tay trỏ

håndledd

cổ tay

fingernekl

móng tay

hæl

gót chân

ryggrad

xương sống

muskel

cơ bắp

bein
knokkel

xương

skjelett

bộ xương

ribbein

xương sườn

virvler

đốt sống

blære

bàng quang

blodårre

tĩnh mạch

arterie

động mạch

vagina

âm đạo

sperm

tinh trùng

penis

dương vật

testikkel

tinh hoàn

saftig

mọng nước

sterk
mat

cay

salt
adjektiv

mặn

rå

sống

kokt

lộc

sjenert

nhút nhát

grådig

tham lam

streng

ng nghiêm khắc

døv

điếc